

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Cho ý kiến về kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2026 - 2030**

**THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, NHIỆM KỲ 2021 - 2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Xét Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2026 - 2030; Văn bản thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; kết quả biểu quyết của các Thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất với ý kiến đề xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể như sau:

1. Dự kiến một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030

* Về kinh tế

(1) Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt 361,6 nghìn tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp, xây dựng 54,6%; dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 36,5%; nông, lâm nghiệp, thủy sản 8,9%.

(2) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) theo giá so sánh bình quân từ 10,5%/năm trở lên.

(3) GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 220 triệu đồng.

(4) Phân đầu giai đoạn 2026 - 2030, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP tỉnh Thái Nguyên đạt khoảng 35%.

(5) Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước (không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết, thuế tối thiểu toàn cầu) phân đầu đạt bình quân từ 10%/năm trở lên. Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GRDP đạt từ 12,5% trở lên.

(6) Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giai đoạn 2026 - 2030 theo giá hiện hành đạt 793,3 nghìn tỷ đồng.

(7) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP giai đoạn 2026 - 2030 đạt 68%.

(8) Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng bình quân 12,5%/năm.

(9) Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 4%/năm. Đến năm 2030, tổng giá trị sản phẩm thu được từ cây chè đạt 25 nghìn tỷ đồng.

(10) Giá trị xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tăng bình quân 10%/năm; trong đó, xuất khẩu địa phương tăng bình quân 10%/năm.

* Về văn hóa - xã hội

(11) Dân số đến năm 2030 đạt 1.845,7 nghìn người. Tốc độ tăng dân số bình quân đạt 1,52%.

(12) Đến năm 2030, tuổi thọ trung bình đạt từ 75,5 tuổi trở lên.

(13) Đến năm 2030, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt từ 0,79 trở lên.

(14) Đến năm 2030, số lao động có việc làm trong nền kinh tế đạt 826 nghìn người trở lên.

(15) Đến năm 2030, tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 15,73%; Công nghiệp và xây dựng chiếm 43,83%; Dịch vụ chiếm 40,44%.

(16) Đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 75%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt từ 38% trở lên.

(17) Đến năm 2030, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 3%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn dưới 2,3%.

(18) Đến năm 2030, năng suất lao động theo giá hiện hành đạt từ 437 triệu đồng/lao động trở lên; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hằng năm theo giá so sánh đạt từ 9% trở lên.

(19) Đến năm 2030, có từ 19 bác sỹ, 50 giường bệnh trên 1 vạn dân trở lên.

(20) Đến năm 2030, đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân.

(21) Củng cố vững chắc và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục các cấp học; trước năm 2030 hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở. Năm 2030 phần đầu có 82% trường học đạt chuẩn quốc gia, 100% các xã đặc biệt khó khăn đều có trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc bán trú.

(22) Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030) duy trì mức giảm 1 - 1,5 điểm%/năm.

(23) Đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người gấp 1,5 lần so với năm 2025. Đạt trên 8 triệu đồng/tháng.

(24) Đến năm 2030, tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn đạt 80%, thành thị đạt 100%.

(25) Phần đầu đến năm 2030 có 95% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

(26) Hằng năm, có trên 90% gia đình văn hóa; trên 90% thôn (xóm), tổ dân phố văn hóa; trên 92% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; Đến năm 2030 mỗi xã, phường có ít nhất 01 câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật, thể thao.

(27) 100% tổng số hồ sơ công việc của cả tỉnh (gồm cấp tỉnh, cấp xã) được xử lý trên môi trường mạng (trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước); 100% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng; hạ tầng mạng truy cập băng rộng cố định được đầu tư, nâng cấp đảm bảo 100% người sử dụng có khả năng truy nhập tốc độ trên 1Gb/s; mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 100% dân số, hướng tới phát triển mạng di động tiên tiến thế hệ tiếp theo.

* Về môi trường

(28) Tỷ lệ che phủ rừng từ 60% trở lên.

(29) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%.

(30) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt từ 95% trở lên. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị tương ứng đạt 70%.

(31) Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

(32) Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng (xe buýt, tắc xi) sử dụng năng lượng xanh năm 2030 đạt từ 40% trở lên.

*** Về quốc phòng - an ninh**

(33) Hằng năm, phân đầu xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ đạt từ 3,2% trở lên so với dân số của tỉnh. Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho 100% các đối tượng theo quy định.

(34) Phân đầu đến năm 2030 có ít nhất 50% xã, phường trên địa bàn tỉnh không có ma túy; hằng năm kiểm chế tai nạn giao thông, nhất là các vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng, phân đầu kéo giảm 5% trên cả 3 tiêu chí (số vụ, số người chết và số người bị thương).

2. Kế hoạch tài chính ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030

2.1. Về thu ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2026 - 2030 dự kiến là 173.871.312 triệu đồng, trong đó: Thu nội địa là 155.266.267 triệu đồng; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 18.010.045 triệu đồng; thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp là 595.000 triệu đồng. Tốc độ tăng thu ngân sách (không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và thuế tối thiểu toàn cầu) bình quân tăng 12,8%/năm trở lên.

2.2. Về chi ngân sách

Chi ngân sách địa phương gồm: Tổng chi và cơ cấu chi ngân sách trên cơ sở các cơ chế, chính sách năm 2025, chi tiết theo cơ cấu chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả lãi vay và chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; các yếu tố tác động đến chi ngân sách địa phương, trong đó thực hiện một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 Khóa XII; các giải pháp về chính sách và quản lý nhằm đảm bảo cơ cấu chi hợp lý, bền vững, nâng cao hiệu quả chi ngân sách địa phương.

Chi ngân sách nhà nước chủ động, tích cực; tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính; tăng hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Các nhiệm vụ chi ngân sách đảm bảo đúng dự toán, đáp ứng kịp thời nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản có liên quan, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV thông qua ngày tháng 11 năm 2025./. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương
đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên;
Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.



**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đăng Bình

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Thường trực HĐND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung	Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025			Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025								Dự kiến 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
		Thái Nguyên	Bắc Kạn	Tổng giai đoạn	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024			
					Thái Nguyên	Bắc Kạn	Thái Nguyên	Bắc Kạn	Thái Nguyên	Bắc Kạn	Thái Nguyên	Bắc Kạn		
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	835.686.904	75.000.000	845.496.449	125.807.700	13.745.000	142.950.000	15.044.000	152.035.749	16.423.000	162.536.000	18.744.000	198.211.000	1.394.510.000
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	92.243.000	4.562.000	106.906.310	17.934.861	828.264	19.107.083	854.106	19.900.016	917.041	20.287.078	947.022	26.130.839	173.871.312
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%) trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	10,0%	41,2%	7,2%	-1,3%	12,7%	12,4%	-6,6%	4,3%	10,0%	-2,6%	11,3%	23,1%	12,8%
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	11,0%	6,1%	12,6%	14,3%	6,0%	13,4%	5,7%	13,1%	5,6%	12,5%	5,1%	13,2%	12,5%
I	Thu nội địa	77.053.000	4.312.000	92.430.188	15.418.255	786.440	15.900.992	822.540	17.289.380	837.440	17.471.507	874.796	23.028.839	155.266.267
	Tốc độ tăng thu (%)trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	8,0%	41,2%	7,5%	-1,7%	9,6%	8,8%	-5,4%	10,7%	2,8%	-4,7%	13,9%	26,7%	13,9%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	84,0%	98,9%	86,5%	86,0%	95,0%	83,2%	96,3%	86,9%	91,3%	86,1%	92,4%	88,1%	89,3%
	Trong đó													
	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thuế tối thiểu toàn cầu)	64.287.000	3.724.000	62.659.327	10.528.144	653.332	11.453.067	617.922	12.673.839	634.972	12.075.023	723.027	13.300.000	96.486.903
	Thu tiền sử dụng đất	12.700.000	505.000	26.671.885	4.877.121	118.861	4.434.617	178.632	4.599.679	183.486	5.371.231	132.419	6.775.839	35.000.000
	Thu xổ số kiến thiết	66.000	83.000	188.977	12.990	14.247	13.308	25.985	15.862	18.982	25.253	19.350	43.000	274.730
	Thuế tối thiểu toàn cầu			2.910.000	-								2.910.000	23.504.635
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	15.140.000	177.923	13.642.851	2.393.843	28.682	3.098.643	25.721	2.539.879	37.950	2.647.563	40.570	2.830.000	18.010.045
	Tốc độ tăng thu (%)	10,0%	10,0%	3,1%	-0,9%	65,1%	29,4%	-10,3%	-18,0%	47,5%	4,2%	6,9%	5,3%	8,8%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	16,0%	3,8%	12,8%	13,3%	3,5%	16,2%	12,8%	4,1%	13,1%	4,3%	10,8%	10,4%	
III	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	50.000	72.077	833.271	122.763	13.142	107.448	5.846	70.757	41.651	168.008	31.656	272.000	595.000
C	TỔNG THU NSDP	85.646.641	30.473.531	197.656.704	25.265.864	7.368.059	29.362.558	9.575.876	31.611.380	11.233.890	33.083.064	11.365.441	38.790.572	261.548.245
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)	5,0%	3,0%	5,4%	13,1%	-1,1%	16,2%	30,0%	7,7%	17,3%	4,7%	1,2%	-12,7%	9,1%
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)	10,0%	40,6%	23,4%	20,1%	53,6%	20,3%	20,8%	20,8%	20,4%	20,4%	20,4%	19,6%	18,8%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	73.332.860	3.961.600	85.967.228	14.910.332	679.451	15.496.870	731.926	16.210.414	768.566	16.711.958	786.492	19.671.219	108.078.131
	Tốc độ tăng (%)	8,0%	42,3%	8,1%	12,2%	12,2%	3,9%	5,0%	4,6%	5,7%	3,1%	2,3%	12,4%	3,9%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	85,0%	13,0%	43,5%	59,0%	9,2%	52,8%	7,6%	51,3%	6,8%	50,5%	6,9%	50,7%	41,3%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.313.781	26.473.944	46.892.350	3.341.906	5.119.014	2.873.858	6.849.438	2.489.831	6.863.533	3.142.770	7.221.927	8.990.073	141.511.323
	Tốc độ tăng (%)	-9,0%	20,6%	-0,7%	-11,6%	-7,1%	-14,0%	33,8%	-13,					

STT	Nội dung	Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025		Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025										Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
		Thái Nguyên	Bắc Kạn	Tổng giai đoạn	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Dự kiến 2025	
					Thái Nguyên	Bắc Kạn	Thái Nguyên	Bắc Kạn	Thái Nguyên	Bắc Kạn	Thái Nguyên	Bắc Kạn		
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	1.060.435	162.723	1.005.711	272.689	79.273	316.157	15.325	240.765	48.295	-	17.479	15.728	705.418
	Vay để bù đắp bội chi	1.060.435	34.942	869.107	272.689	26.458	316.157	4.660	240.765	2.071		307	6.000	705.418
	Vay để trả nợ gốc		127.781	136.604		52.815		10.665		46.224		17.172	9.728	-
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	4.662.586	112.354	31.744	511.682	115.059	801.438	115.707	998.066	117.778	923.700	118.085	31.744	1.134.539
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	21,0%	14,2%		21,4%	84,7%	17,6%	79,0%	20,6%	76,6%	19,0%	75,1%	0,5%	22,9%
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,6%	0,1%		0,4%	0,8%	0,6%	0,8%	0,7%	0,7%	0,6%	0,6%	0,0%	0,3%

Phụ lục II
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Thường trực HĐND tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	1.394.510.000	225.330.000	242.330.000	268.790.000	296.460.000	361.600.000
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	173.871.312	26.560.000	30.243.300	34.353.562	39.043.481	43.670.969
	<i>Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%) trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và thuế tối thiểu toàn cầu</i>	12,8%	4,7%	13,4%	13,8%	19,1%	13,7%
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)</i>	12,5%	11,8%	12,5%	12,8%	13,2%	12,1%
I	Thu nội địa	155.266.267	23.595.000	26.898.300	30.664.062	34.957.031	39.151.874
	<i>Tốc độ tăng thu (%)trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết)</i>	13,9%	11,4%	12,7%	13,6%	18,6%	13,5%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>	89,3%	89%	89%	89%	90%	90%
	<i>Trong đó</i>						
	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thuế tối thiểu toàn cầu)	96.486.902,5	14.200.000	16.113.800	18.451.112	22.272.785,7	25.449.204,9
	Thu tiền sử dụng đất	35.000.000	5.500.000	6.500.000	7.500.000	7.500.000	8.000.000
	Thu xổ số kiến thiết	274.729,5	45.000	49.500	54.450	59.895	65.884,5
	Thuế tối thiểu toàn cầu	23.504.635	3.850.000	4.235.000	4.658.500	5.124.350	5.636.785
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	18.010.045	2.950.000	3.245.000	3.569.500	3.926.450	4.319.095
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>	8,8%	4%	10%	10%	10%	10%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>	10,4%	11%	11%	10%	10%	10%
III	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	595.000	15.000	100.000	120.000	160.000	200.000
C	TỔNG THU NSDP	261.548.245	44.965.877	48.847.545	51.859.530	55.784.254	60.091.038
	<i>Tốc độ tăng thu NSDP (%)</i>	9,1%	15,9%	8,6%	6,2%	7,6%	7,7%
	<i>Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)</i>	18,8%	20%	20%	19%	19%	17%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	108.078.131	18.297.400	20.404.758	22.445.234	23.118.591	23.812.149
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	3,9%	-7,0%	112%	110%	103%	103%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>	41,3%	41%	42%	43%	41%	40%

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	141.511.323	23.165.288	27.524.646	28.809.322	30.249.788	31.762.278
	Tốc độ tăng (%)	28,7%	157,7%	19%	5%	5%	5%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	54,1%	52%	56%	56%	54%	53%
	Thu bổ sung cân đối	94.968.774	13.789.575	18.728.351	19.809.944	20.800.441	21.840.463
	Thu bổ sung có mục tiêu	46.542.548	9.375.713	8.796.295	8.999.378	9.449.347	9.921.815
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	6.250.001	3.503.189	918.141	604.974	2.415.875	4.516.612
D	TỔNG CHI NSDP	262.253.664	45.094.618	49.011.609	52.006.467	55.929.233	60.211.738
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)	9,2%	16,2%	8,7%	6,1%	7,5%	7,7%
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)	18,8%	20%	20%	19%	19%	17%
I	Chi đầu tư phát triển	84.385.806	14.566.475	15.974.432	16.505.575	17.908.549	19.430.776
	Tốc độ tăng (%)	12,3%	34,1%	10%	3%	9%	9%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	32,2%	32%	33%	32%	32%	32%
II	Chi thường xuyên	121.875.952	19.962.974	21.959.271	24.155.198	26.570.718	29.227.790
	Tốc độ tăng (%)	8,6%	3,0%	10%	10%	10%	10%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	46,5%	44%	45%	46%	48%	49%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	409.930	83.200	80.237	76.849	85.444	84.200
	Tốc độ tăng (%)	0,4%	0,6%	-4%	-4%	11%	-1%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	0,2%	0,2%	0,2%	0,1%	0,2%	0,1%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
VII	Chi các chương trình mục tiêu, hỗ trợ có mục tiêu	44.406.104	8.611.674	8.796.295	8.999.378	8.999.378	8.999.378
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP	705.419	128.741	164.064	146.936	144.978	120.699
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP						
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	4.950.000	3.659.480	4.080.952	4.489.047	4.623.718	4.762.430
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	912.032	912.032	962.152	1.017.595	1.045.024	1.036.789
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	18,4%	25%	24%	23%	23%	22%
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,1%	0,4%	0,4%	0,4%	0,4%	0,3%
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	482.911	78.621	108.621	119.507	153.213	22.949

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	241.505	9.714	39.715	89.714	79.412	22.949
	Từ nguồn bội thu NSDP, tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	241.406	68.907	68.906	29.793	73.801	
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	705.418	128.741	164.064	146.936	144.978	120.699
	Vay để bù đắp bội chi	705.418	128.741	164.064	146.936	144.978	120.699
	Vay để trả nợ gốc	-					
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	1.134.539	962.152	1.017.595	1.045.024	1.036.789	1.134.539
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	22,9%	26%	25%	23%	22%	24%
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>	0,3%	0,4%	0,4%	0,4%	0,3%	0,3%

Phụ lục III
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA CÁC DỰ ÁN VAY LẠI NGUỒN VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Thường trực HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhà Tài trợ	Dư nợ cuối năm 2024	Dự kiến năm 2025					Dự kiến năm 2026					Dự kiến năm 2027					Dự kiến năm 2028					Dự kiến năm 2029					Đơn vị tính: Triệu đồng			
				Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm					
A				6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28						
TỔNG CỘNG				1.041.785	15.728	102.069	82.778	955.444	128.741	78.621	80.333	1.005.564	164.064	108.621	80.470	1.061.007	146.936	119.507	79.600	1.088.436	144.978	153.213	80.583	1.080.201	120.699	22.949	75.940	1.177.951				
1	Các dự án đang thực hiện		1.041.785	10.664	102.069	78.453	950.380	-	78.621	72.405	871.759	-	108.621	71.077	763.138	-	119.507	67.154	643.631	-	83.213	64.229	560.418	57.287	2.949	58.100	500.182					
1	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tính Thái Nguyên	WB	13.607		9.414	277	4.193	-	1.236	253	2.957	-	1.236	228	1.721	-	1.236	203	485	-	1.236	178	-	751	1.236		153	-	1.987			
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	WB	18.015		2.966	436	15.049	-	2.966	357	12.083	-	2.966	289	9.117	-	2.966	222	6.151	-	2.966	154	-	3.185	2.966		86	219				
3	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Thái Nguyên	WB	24.284	-	2.724	574	21.560	-	2.705	460	18.855	-	2.705	406	16.150	-	2.608	352	13.542	-	2.260	299	-	11.282	2.260		250	9.022				
4	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Thái Nguyên	WB	130.485		28.471	4.391	102.014	-	16.926	2.823	85.088	-	16.926	2.456	68.162	-	16.926	1.956	51.236	-	16.926	1.592	-	34.310	5.306		1.295	29.004				
5	Dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực - thành phố Thái Nguyên	WB	739.486		49.705	69.347	689.781	-	45.519	64.170	644.262	-	45.519	63.661	598.743	-	45.519	60.689	553.224	-	45.519	58.579	-	507.705	45.519		53.194	462.186				
6	Dự án quản lý đường địa phương - LRAMP		2.835		433	67	2.402		243	62	2.159		243	57	1.916		243	51	1.673		243	46		1.430		243	41	1.187				
7	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	IFAD	15.476	4.645	2.665	463	17.456		2.033	424	15.423		2.033	385	13.390		2.033	347	11.357		11.357	308	-			269	-					
8	Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc	ADB	62.223	6.019	4.398	1.651	63.844		4.287	1.558	59.557		34.287	1.465	25.270		25.270	1.371	-		1.278	-				1.185	-					
9	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến sơ cấp	WB	35.374		1.293	1.247	34.081		2.706	2.298	31.375		2.706	2.130	28.669		22.706	1.963	5.963		2.706	1.795	-	3.257		2.706	1.627	551				
II	Các dự án dự kiến sẽ triển khai		-	5.064	-	4.325	5.064	128.741	-	7.928	133.805	164.064	-	9.393	297.869	146.936	-	12.446	444.805	144.978	70.000	16.354	519.783	63.412	20.000	17.840	563.195					
1	Phát triển CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên	JICA	-	2.000	-	1.278	2.000	113.321	-	4.881	115.321	110.257	-	7.025	225.578	80.000		8.464	305.578	44.978	40.000	10.467	310.556		20.000	10.467	290.556					
2	Kế chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	AFD	-	3.064	-	3.047	3.064	15.420	-	3.047	18.484	23.807	-	1.702	42.291	6.936		1.316	49.227		30.000	1.055	19.227			1.055	19.227					
3	Dự án Giám phát thải thông qua cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng và năng lượng tiếp cận thị trường tín chỉ Các bon		-		-				-		-	10.000	-	238	10.000	30.000		952	40.000	30.000		1.666	70.000	17.012		2.309	87.012					
4	Xây dựng tuyến đường vành đai phương Bắc Kạn		-		-				-		-	10.000	-	214	10.000	15.000		857	25.000	40.000		1.500	65.000	19.700		1.707	84.700					
5	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Quảng Chu - Như Cỏ - Yên Hân - Sông Mòc		-		-				-		-	10.000	-	214	10.000	15.000		857	25.000	30.000		1.666	55.000	26.700		2.302	81.700					